

GIÁO DỤC TIẾNG NHẬT TẠI VIỆT NAM TRƯỚC LÀN SÓNG CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH CƯ TRÚ CỦA NHẬT BẢN: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Lại Hồng Hà
Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Phương Đông
Email: ha.lh@phuongdong.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết phân tích tác động của làn sóng cải cách chính sách cư trú Nhật Bản – đặc biệt là quy định bắt buộc trình độ JLPT N2 đối với visa kỹ sư áp dụng từ ngày 15/4/2026 – đối với hệ thống giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam. Trên cơ sở tổng hợp các dữ liệu thống kê về người học, số liệu cư trú và kết quả chuyến thăm của Thủ tướng Takaichi Sanae tháng 5/2026, bài viết làm rõ các thách thức nội tại của hệ thống đào tạo, đồng thời đề xuất các mô hình sư phạm đột phá hướng tới mục tiêu phổ cập tiếng Nhật toàn quốc giai đoạn 2025 – 2034. Nghiên cứu khẳng định rằng N2 không còn là lợi thế cạnh tranh mà đã trở thành điều kiện sinh tồn tối thiểu cho lao động Việt Nam tại thị trường Nhật Bản.

Từ khóa: giáo dục tiếng Nhật, JLPT N2, chính sách cư trú Nhật Bản, Ikusei Shuro, lao động Việt Nam, Flipped Classroom, CLIL.

JAPANESE LANGUAGE EDUCATION IN VIETNAM AMIDST JAPAN'S RESIDENCY POLICY REFORMS: OPPORTUNITIES AND CHALLENGES

Abstract: This article examines the impact of Japan's residency policy reform wave – particularly the mandatory JLPT N2 requirement for engineering visas effective April 15, 2026 – on the Japanese language education system in Vietnam. Drawing on statistics about learners, residency data and the outcomes of Prime Minister Takaichi Sanae's May 2026 state visit, the article identifies systemic challenges in Vietnamese Japanese-language training, while proposing breakthrough pedagogical models aimed at national Japanese language rollout for 2025–2034. The research concludes that N2 is no longer a competitive advantage but a minimum survival condition for Vietnamese workers in the Japanese labour market.

Keywords: Japanese language education, JLPT N2, Japan residency policy, Ikusei Shuro, Vietnamese labour force, Flipped Classroom, CLIL.

Nhận bài: 01/04/2026

Phản biện: 09/05/2026

Duyệt đăng: 14/05/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhật Bản hiện đang đối mặt với tình trạng già hóa dân số và tỷ lệ sinh thấp kỷ lục. Số người trong độ tuổi lao động (15 – 64 tuổi) đã giảm từ 87,2 triệu người năm 1995 xuống còn 74 triệu người vào năm 2024, trong khi tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên đã vượt mốc 29% dân số (OECD, 2025). Tổng số người nhập cư là gần 4,13 triệu người vào cuối năm 2025 (Cục Dịch vụ Xuất nhập cảnh Nhật Bản, 2025) và số lao động nước ngoài đạt 2,3 triệu người vào cuối năm 2024 (E-Housing, 2026). Trong bối cảnh này, Thủ tướng Sanae Takaichi – nữ Thủ tướng đầu tiên của Nhật Bản – đã định hướng lại cách quản lý người nước ngoài theo hướng coi trọng chất lượng hội nhập hơn là quy mô tiếp nhận, với khẩu hiệu “chung sống có trật tự và hài hòa” (Hoàng Linh, 2026).

Với cộng đồng khoảng 680.000 người đang sinh sống, học tập và làm việc tính đến năm 2026 (Thái Hà, 2026), Việt Nam là nhóm quốc gia có số lượng công dân cư trú lớn thứ hai tại Nhật Bản. Năm 2021, Việt Nam ghi nhận hơn 169.000 người học tiếng Nhật, đứng thứ 6 trên thế giới (Trịnh Thu, 2025). Đặc biệt, Việt Nam và Nhật Bản đã ký thỏa thuận giảng dạy tiếng Nhật trên phạm vi

toàn quốc từ lớp 3 đến lớp 12 trong giai đoạn 2025 – 2034 (Minh Hằng, 2025) song yêu cầu trình độ JLPT N2 đối với visa kỹ sư áp dụng từ ngày 15/4/2026 đang đặt ra những thách thức lớn đối với người học và các cơ sở đào tạo. Nghiên cứu này sẽ phân tích những nội dung thay đổi trong chính sách cư trú của Nhật Bản, và làm rõ những thách thức và cơ hội cho hệ thống giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam trong bối cảnh mới.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Làn sóng cải cách chính sách cư trú của Nhật Bản

Trước con số kỷ lục 4,13 triệu người nước ngoài cư trú cuối 2025 (tăng 5% so với 2024), Chính phủ Nhật đã hoàn thiện khung chính sách mới thắt chặt quản lý và thúc đẩy hội nhập thực chất (Japan Living Guide, 2026).

2.1.1. Thiết lập tiêu chuẩn tiếng Nhật N2 đối với visa kỹ sư và chuyên gia

Kể từ ngày 15/4/2026, người xin diện visa “Kỹ sư – Nhân văn – Quốc tế” (技術・人文知識・国際業務) phải đạt trình độ CEFR B2, tương đương JLPT N2, nếu làm công việc có sử dụng tiếng Nhật trong giao tiếp (Nguyễn Thúc Hoàng Linh,

2026; Yoko, 2026). Quy định này áp dụng cho các cá nhân làm việc tại doanh nghiệp thuộc nhóm 3 và nhóm 4 (quy mô vừa và nhỏ) đảm nhiệm công việc như biên – phiên dịch, bán hàng, marketing hoặc dịch vụ khách hàng (Baggett, 2026) và mở rộng sang các trường hợp chuyển đổi hoặc gia hạn visa. Đây là lần đầu năng lực tiếng Nhật được đưa thành điều kiện pháp lý bắt buộc cho visa lao động kỹ thuật, thay vì chỉ là tiêu chí cộng điểm như trước.

2.1.2. Cải cách điều kiện vĩnh trú và nhập quốc tịch

Để đảm bảo người nước ngoài có thể hòa nhập vào cộng đồng địa phương, Nhật Bản đang triển khai lộ trình siết chặt các tư cách lưu trú dài hạn (Kilala, 2025a; Kilala, 2025b). Với visa vĩnh trú (Eijuuken), chính phủ bổ sung yêu cầu về năng lực tiếng Nhật và kỹ năng hòa nhập xã hội vào quy trình xét duyệt. Ngoài ra, thời gian cư trú tối thiểu trên thực tế cũng sẽ được nâng từ 5 năm lên 10 năm, kèm theo yêu cầu về đạo đức và năng lực tiếng Nhật đủ để sinh hoạt hằng ngày (Kilala, 2025b).

2.1.3. Chế tài về nghĩa vụ tài chính và quản lý hành chính

Từ tháng 6/2027, Cục Quản lý Xuất nhập cảnh sẽ từ chối gia hạn thị thực đối với những trường hợp không hoàn thành nghĩa vụ đóng bảo hiểm, trong bối cảnh tỷ lệ đóng bảo hiểm hưu trí của lao động nước ngoài chỉ đạt 49,7% và bảo hiểm y tế chỉ đạt 63% tính đến cuối năm 2024 (Hoàng Linh, 2026). Từ tháng 6/2026, thẻ cư trú được hợp nhất với thẻ My Number cho phép theo dõi tập trung dữ liệu tài chính, y tế và cư trú của từng cá nhân (MPKEN, 2026).

2.1.4. Chuyển đổi mô hình tiếp nhận lao động

Để thay thế chương trình Thực tập sinh kỹ năng (TITP), Nhật Bản đã luật hóa chế độ “Đào tạo phát triển kỹ năng” (育成就労 – Ikusei Shuro) từ năm 2025 (Báo Pháp Luật TP.HCM, 2025; Harvard International Review, 2024). Chương trình bao gồm thời gian đào tạo lên đến ba năm và cho phép người lao động chuyển đổi nơi làm việc. Từ năm 2026, hệ thống SSW (Specified Skilled Worker – Kỹ năng đặc định) mở rộng sẽ tiếp nhận tới 805.700 lao động trên 19 lĩnh vực theo chu kỳ gia hạn 3 năm (Newsweek, 2025). Tuy nhiên, đến năm 2025 mới chỉ có khoảng 2% trong tổng số người giữ visa SSW chuyển được lên visa Tokutei Ginou loại 2 (SSW2) – diện cho phép định cư lâu dài và bảo lãnh gia đình. Con số khiêm tốn này cho thấy rào cản về chứng nhận kỹ năng và giới hạn ngành nghề còn rất đáng kể (East Asia Forum, 2026).

2.2. Ảnh hưởng đối với cộng đồng người Việt và hệ thống giáo dục

2.2.1. Đối với cộng đồng người Việt tại Nhật Bản

a. Tác động tiêu cực và áp lực tâm lý

Quy định N2 đang gây lo lắng trong cộng đồng lao động kỹ thuật tại Nhật, vì tỷ lệ đậu N2 trên thế giới chỉ khoảng 38,7% – nghĩa là hơn 6 trong 10 thí sinh trượt mỗi kỳ thi (JLPT Sensei, 2024). Tình trạng này càng trầm trọng hơn khi tỷ lệ đóng bảo hiểm hưu trí quốc dân của lao động nước ngoài hiện chỉ đạt 49,7% và bảo hiểm y tế mới chỉ đạt 63%. Kể từ tháng 6/2027, những người không hoàn thành nghĩa vụ tài chính này sẽ không thể gia hạn visa. Áp lực kép – cả về ngôn ngữ lẫn tài chính – đang đặt một bộ phận lao động Việt Nam vào thế chạy đua giữa nhiều nghĩa vụ song song trong thời gian ngắn.

b. Tác động tích cực và quyền lợi lao động

Ở góc độ tích cực, chế độ Ikusei Shuro thay thế chương trình thực tập sinh cũ nhằm chấm dứt tình trạng bóc lột lao động giá rẻ. Theo OECD (2025), các biện pháp tăng cường bảo vệ người lao động đang được triển khai song song với các yêu cầu mới, tạo ra môi trường làm việc minh bạch hơn. Lộ trình chuyển sang visa kỹ năng đặc định loại 2 (Tokutei Ginou 2) cho phép định cư dài hạn và bảo lãnh gia đình. Hệ thống J-Skip và J-Find – hai hệ thống visa được áp dụng từ tháng 4 năm 2023 nhằm thu hút nhân lực chất lượng cao và người trẻ tài năng – được triển khai tạo lối vào nhanh cho lao động tay nghề cao (E-Housing, 2026). Đây là những cơ hội đáng kể cho những người Việt Nam đã đầu tư nghiêm túc vào năng lực ngôn ngữ và chuyên môn.

2.2.2. Đối với hệ thống giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam

a. Tiếng Nhật chuyển mình thành “công cụ sinh kế”

Thị trường lao động Nhật Bản hiện đòi hỏi nhân lực lai – tức người vừa giỏi kỹ thuật (IT, bán dẫn, du lịch, điều dưỡng) vừa có tiếng Nhật từ N2 trở lên. Theo đó, mục tiêu đào tạo không phải “biết tiếng Nhật” nữa mà là “dùng được tiếng Nhật trong từng công việc cụ thể”. Ngoài ra, chiến lược phổ cập tiếng Nhật toàn quốc từ lớp 3 đến lớp 12 trong giai đoạn 2025 – 2034 là cơ hội để xây dựng một thể hệ nhân lực có nền tảng ngôn ngữ vững chắc ngay từ nhỏ, không phải bằng cách luyện thi cấp tốc mà bằng cách xây dựng năng lực ngôn ngữ tự nhiên theo từng giai đoạn phát triển nhận thức.

b. Thách thức từ những “lỗ hổng” nội tại

Tuy nhiên, hệ thống đào tạo tiếng Nhật hiện tại của Việt Nam đang tồn tại những lỗ hổng nghiêm trọng. Khảo sát tại 5 thư viện đại học hàng đầu cho thấy tỷ lệ đầu sách tiếng Nhật trên mỗi người học cực thấp, có nơi chỉ đạt mức 1:1, và khoảng 1/5 (20%) tổng số lượng sách là tài liệu chuyên ngành. Hầu hết giáo trình được xuất bản từ trước năm 2010, dẫn đến 72,8% người học phải tìm kiếm tài liệu không chính thống trên Internet (Thân Thị Mỹ Bình, 2021).

Về nguồn lực giảng viên, Việt Nam chưa có chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên sâu về ngôn ngữ Nhật Bản hoặc giáo dục tiếng Nhật, gây khó khăn cho việc nâng cao trình độ giảng dạy bậc cao (Trịnh Thu, 2025). Không có đội ngũ nghiên cứu sinh và tiến sĩ chuyên ngành, không thể xây dựng chương trình đào tạo giáo viên chuẩn quốc tế, không thể biên soạn giáo trình bản địa hóa chất lượng cao, và không thể nghiên cứu các phương pháp sư phạm tiếng Nhật phù hợp với người học Việt Nam.

c. Nguy cơ lệ thuộc AI và vấn đề liêm chính học thuật

97,01% sinh viên tại các thành phố lớn đã sử dụng ChatGPT, hơn 50% thừa nhận dựa vào AI để hoàn thành bài tập, trong khi 80% lo ngại về sao chép máy móc và 70% lo ngại về đạo văn (Nguyễn Hà, 2025). Thực tế cho thấy sinh viên có thể nộp bài tiếng Nhật chất lượng cao nhờ AI nhưng hoàn toàn không thể giao tiếp khi làm việc tại Nhật Bản. Kỳ thi JLPT chính là bộ lọc tự nhiên để phân biệt năng lực thực sự với năng lực giả tạo.

2.3. Thách thức và cơ hội: các mô hình sư phạm đột phá

Chuyên thăm chính thức Việt Nam của Thủ tướng Nhật Bản Takaichi Sanae vào tháng 5 năm 2026 đã mở ra một giai đoạn hợp tác chiến lược mới, tập trung vào việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Hai nước đã nhất trí thúc đẩy dự án triển khai giảng dạy tiếng Nhật toàn quốc từ lớp 3 đến lớp 12 giai đoạn 2025 – 2034. Phía Nhật Bản cam kết hỗ trợ cử chuyên gia biên soạn sách giáo khoa, bồi dưỡng giáo viên và cung cấp học bổng cho du học sinh trong các lĩnh vực công nghệ mũi nhọn như trí tuệ nhân tạo (AI), chất bán dẫn và vũ trụ. Thủ tướng Takaichi đặc biệt nhấn mạnh tầm nhìn đào tạo “nguồn nhân lực lai ghép” (Hybrid-HR) – thể hệ chuyên gia sở hữu cả kiến thức kỹ thuật chuyên sâu và năng lực tiếng Nhật trình độ N2 trở lên. Kết quả này không chỉ giúp Việt Nam trở thành mắt xích quan trọng trong

chuỗi cung ứng của Nhật Bản mà còn thúc đẩy cuộc cách mạng về phương pháp giảng dạy nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn cư trú khắt khe được áp dụng từ tháng 4/2026. Dưới đây là một số mô hình sư phạm mới đang được nghiên cứu và áp dụng, hứa hẹn thay đổi căn bản cách đào tạo tiếng Nhật tại Việt Nam trong thời gian tới.

2.3.1. Mô hình lớp học đảo ngược (Flipped Classroom)

Thay vì tiếp thu lý thuyết trên lớp và làm bài tập ở nhà, người học xem video bài giảng ở nhà và đến lớp để thực hành, thảo luận và giải quyết vấn đề. Tại Việt Nam, tỷ lệ sinh viên chủ động xem video bài giảng đạt từ 69% đến 85%, và điểm bài thi cuối kỳ tăng trung bình từ 3,1 đến 10 điểm tùy theo mức độ tham gia (Furukawa & Tezuka, 2016). Đây là những kết quả đáng khích lệ, cho thấy mô hình này phù hợp với đặc điểm học tiếng Nhật vốn đòi hỏi nhiều thời gian luyện tập tích cực.

2.3.2. Khai thác AI chuyên sâu và Game hóa (Gamification)

Trong khi AI tổng quát (như ChatGPT) có thể gây lệ thuộc, các ứng dụng AI chuyên biệt cho tiếng Nhật lại mang lại hiệu quả tích cực đáng kể. Ứng dụng Oyomi – sử dụng công nghệ POS Tagging (phân tích từ loại) và OCR (nhận dạng ký tự quang học) – đã cho thấy hệ số tương quan hiệu quả đạt mức 0,850, khẳng định AI có tác động rất mạnh trong việc nâng cao năng lực đọc hiểu (Mahira et al., 2024).

Xu hướng Game hóa (Gamification) cũng đang phát huy hiệu quả mạnh mẽ trong duy trì động lực học tập dài hạn. Với 70% sinh viên tham gia qua các ứng dụng như Quizlet và Duolingo, kết hợp yếu tố thi đua, phần thưởng và tiến trình trực quan, game hóa đã giúp duy trì động lực học tập bền bỉ, đặc biệt trong giai đoạn chinh phục kanji và từ vựng N2 (Nguyễn Hà, 2025).

2.3.3. Mô hình CLIL – Tích hợp nội dung và ngôn ngữ

Mô hình CLIL (Content and Language Integrated Learning – học tập tích hợp nội dung và ngôn ngữ) sử dụng tiếng Nhật làm phương tiện giảng dạy các môn chuyên ngành như IT, tài chính, du lịch, hay điều dưỡng. Phương pháp này phù hợp đặc biệt với mục tiêu đào tạo nhân lực N2+ có năng lực nghề nghiệp chuyên sâu – đúng với yêu cầu của visa kỹ sư Nhật Bản.

2.3.4. Mô hình WIL và Hội đồng Cố vấn Doanh nghiệp (IABs)

Mô hình WIL (Work Integrated Learning – học tập gắn liền với công việc) xây dựng lộ trình tích

hợp thực tiễn từ năm thứ 2 đến năm thứ 4 thông qua các dự án ngành thực tế do doanh nghiệp cung cấp (Nguyễn Thị Như Ý, 2025). Khác với mô hình thực tập truyền thống đặt ở cuối chương trình học, WIL đưa vào các trải nghiệm nghề nghiệp xuyên suốt quá trình đào tạo, đảm bảo sinh viên tích lũy kinh nghiệm thực tiễn song song với năng lực ngôn ngữ.

Hội đồng Cố vấn Doanh nghiệp (Industry Advisory Boards – IABs) bổ sung cho WIL bằng cách đưa tiếng nói của doanh nghiệp Nhật Bản trực tiếp vào thiết kế chương trình đào tạo (Nguyễn Thị Như Ý, 2025). Thay vì chờ đến khi tuyển dụng rồi mới phát hiện người học thiếu gì, các doanh nghiệp thành viên IABs đồng xác định chuẩn đầu ra, cung cấp dữ liệu về nhu cầu thực tế, và đánh giá định kỳ tính phù hợp của chương trình.

2.3.5. Khung năng lực tích hợp hướng tới N2+

Dựa trên tổng hợp bằng chứng từ các nghiên cứu hiện có, bài viết đề xuất mô hình đào tạo tiếng Nhật 4 tầng hướng tới chuẩn N2+ tại Việt Nam như sau:

- Tầng 1 – Nền tảng ngữ pháp và từ vựng (N5–N4): Triển khai qua Gamification và học tập thích nghi AI (adaptive learning), tập trung vào 2.000 từ cơ bản và 300 kanji N4. Mục tiêu: hoàn thành trong năm học thứ nhất đại học hoặc tương đương.

- Tầng 2 – Giao tiếp chức năng (N3): Áp dụng Flipped Classroom kết hợp thực hành hội thoại tình huống nghề nghiệp. Mục tiêu: hoàn thành cuối năm 2.

- Tầng 3 – Ngôn ngữ nghề nghiệp (N2): Tích hợp CLIL với chuyên ngành cụ thể (IT, y tế, kỹ thuật), kết hợp WIL để thực hành ngôn ngữ trong bối cảnh công việc thực tế. Mục tiêu: hoàn thành

năm 3–4.

- Tầng 4 – Năng lực chuyên gia (N1): Dành cho người học có định hướng làm việc lâu dài tại Nhật Bản triển khai qua chương trình sau đại học, trao đổi học thuật và trải nghiệm làm việc thực tế tại Nhật Bản.

Khung 4 tầng này có thể rút ngắn đáng kể thời gian đạt N2 trong môi trường đào tạo đại học chuyên sâu. Sự kết hợp giữa tầm nhìn dài hạn từ chiến lược quốc gia và tính linh hoạt từ các mô hình sư phạm đổi mới chính là nền tảng để Việt Nam đáp ứng thực chất đòi hỏi ngày càng cao của thị trường Nhật Bản.

III. KẾT LUẬN

Đợt cải cách chính sách cư trú của Nhật Bản cho thấy nước này đã chuyển trọng tâm từ số lượng sang chất lượng nguồn nhân lực nước ngoài. Việc áp dụng yêu cầu N2 (CEFR B2) cho visa kỹ sư từ 15/4/2026 cho thấy năng lực tiếng Nhật chuyên sâu giờ là điều kiện cần để người Việt làm việc tại Nhật. Việt Nam đang có cơ hội tốt để trở thành đối tác nhân lực hàng đầu của Nhật Bản, nhưng cũng có thể bị các nước khác vượt qua nếu chậm đổi mới. Dù đối mặt với nhiều thách thức, Việt Nam vẫn đang nắm giữ những cơ hội vàng thông qua chiến lược phổ cập tiếng Nhật toàn quốc và sự bùng nổ của các mô hình sư phạm số như lớp học đảo ngược hay học tập tích hợp (CLIL & WIL). Mục tiêu “chung sống hài hòa” tại Nhật Bản, xét cho cùng, được quyết định ở chính các lớp học tiếng Nhật tại Việt Nam hôm nay. N2 vì thế không nên được nhìn như một chứng chỉ thi cử, mà là điều kiện để người Việt có thể thực sự đóng góp và sống được trong xã hội Nhật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

Báo Pháp Luật TP. Hồ Chí Minh. (2025, November 7). Bà Takaichi có phát ngôn quan trọng liên quan người nước ngoài làm việc tại Nhật. PLO.vn.

Cục Dịch vụ Xuất nhập cảnh Nhật Bản. (2025). Thống kê số lượng người nước ngoài cư trú tại Nhật Bản tính đến cuối năm 2025.

Hoàng Linh. (2026, January 23). Nhật Bản hoàn tất chính sách mới đối với người nước ngoài trước thềm bầu cử. Báo Hà nội mới.

Kilala. (2025a, December 25). Nhật Bản siết chặt điều kiện xin visa vĩnh trú. Kilala.vn.

Kilala. (2025b, November 6). Thủ tướng Nhật Takaichi: Người nước ngoài tuân thủ pháp luật không nên lo lắng. Kilala.vn.

Minh Hằng. (2025, May 3). Năm nay, Việt Nam sẽ triển khai giảng dạy một ngôn ngữ trên toàn quốc, bắt đầu ngay từ lớp 3. Báo CafeF.

MPKEN. (2026, June 14). Từ tháng 6/2026: Nhật Bản hợp nhất thẻ cư trú và My Number. Bản tin MPKEN.

Nguyễn Hà. (2025). Ảnh hưởng của AI đến việc học ngữ pháp tiếng Nhật [Bài tập nghiên cứu cá nhân]. Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.

Nguyễn Thị Như Ý. (2025). Khung chiến lược tăng cường liên kết nhà trường – doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu nhân lực vùng. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng, 23(8B).

Nguyễn Thúc Hoàng Linh. (2026, April 4). Nhật Bản sẽ yêu cầu chứng minh trình độ tiếng Nhật với người xin thị thực

kỹ sư, chuyên gia. Báo Hànộimới.

Thái Hà. (2026, May 2). Báo chí Nhật Bản nêu bật ý nghĩa chuyển thăm Việt Nam của Thủ tướng Takaichi Sanae. Báo Công An Nhân Dân.

Thân Thị Mỹ Bình. (2021). Nghiên cứu việc sử dụng giáo trình, tài liệu bằng tiếng Nhật trong dạy và học các môn chuyên ngành Nhật Bản học: Thực trạng và giải pháp. *VNU Journal of Foreign Studies*, 37(5).

Trịnh Thu. (2025, December 17). Đổi mới dạy và học ngoại ngữ trong thời kỳ hội nhập. *Tạp chí Giáo dục (Vietnam Journal of Education)*.

Yoko. (2026, April 13). Chính thức: Nhật Bản siết chặt yêu cầu tiếng Nhật với visa kỹ sư từ 15/04/2026. Trung tâm Du học Nhật Bản Yoko.

Tiếng Anh và nguồn quốc tế

Baggett, A. (2026, April 8). Japan's favorite work visa gets N2 language requirement. *GaijinPot Blog*.

Council on Foreign Relations (CFR). (2026, February 6). Political realignment and the 2026 Japanese election. *cfr.org*.

Dalton-Puffer, C. (2011). Content-and-language integrated learning: From practice to principles? *Annual Review of Applied Linguistics*, 31, 182–204.

East Asia Forum. (2026, April 25). Japan's labour migration reforms leave foreign workers vulnerable. *eastasiaforum.org*.

E-Housing. (2026). New visa rules for foreign residents in Japan (2026). *e-housing.jp*.

Furukawa, T., & Tezuka, M. (2016). Flipped classroom practice for Japanese language education: Grammar instruction for advanced learners. *The Society for Teaching Japanese as a Foreign Language (Kansai University)*.

Georgetown Journal of International Affairs. (2025). Two sides of Japan's immigration policy: Welcoming migrant workers and excluding asylum seekers. *gjia.georgetown.edu*.

Harvard International Review. (2024, October 30). Improved immigration: Japan's solution to its population crisis. *hir.harvard.edu*.

Japan Living Guide. (2026, January 28). Japan immigration trends in 2025–2026: What foreign residents should know. *japanlivingguide.com*.

JLPT (Japanese-Language Proficiency Test). (2025). JLPT in charts: Applicant statistics. *jlpt.jp*.

JLPT Sensei. (2024). JLPT pass rate statistics. *jlptsensei.com*.

Mahira, N. I., et al. (2024). Enriching grammatical understanding using Japanese part of speech in Dokkai learning with the AI-powered Oyomi application. *Journal of Internet and Software Engineering*, 1(2).

Newsweek. (2025, December 23). Japan announces plans for immigration change. *newsweek.com*.

OECD. (2025). International migration outlook 2025: Japan country note. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/cc89a8d-en>